

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-ST

Ngày: 27-11-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Trung Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Thanh Mai và bà Nguyễn Thị Thương.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhạn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Hoàng Quỳnh Chi - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện C, Quảng Bình. *Có mặt*

- Bị đơn: UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình - Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T - Chủ tịch UBND xã B; địa chỉ: Thôn E, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vinh K- Phó Chủ tịch UBND xã B. *Có mặt*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. *Có mặt*

+ Ông Từ Như L, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn 4 P, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt*

+ Ông Phạm Quốc H; địa chỉ: Thôn 3 P, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. *Có mặt*

+ Bà Nguyễn Thị Kim L- Cán bộ Thủ quỹ UBND xã B; địa chỉ: Thôn 1 P, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt*

+ Bà Lê Thị H- Cán bộ Văn phòng UBND xã B; địa chỉ: Thôn 1 P, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2020, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Trong các ngày 30/6/2010 và ngày 21/9/2010, ông Nguyễn Ngọc H - Chủ tịch UBND xã B đã hai lần ký giấy mượn của ông với tổng số tiền 200.000.000 đồng, nhằm mục đích giải quyết công việc của xã. Tại các giấy vay tiền nêu trên, ngoài ông H đã ký tên và đóng dấu của UBND xã B còn có các chữ ký của Từ Như L - Phó Chủ tịch, ông Phạm Quốc H - Kế toán ngân sách (giấy mượn tiền có ghi tên bà Lê Thị H - Cán bộ Văn phòng; bà Nguyễn Thị Kim L - Thủ quỹ, nhưng bà H và bà L không ký vào giấy mượn tiền) và các giấy mượn tiền đều không có thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ. Sau khi cho UBND xã mượn một thời gian, ông đã nhiều lần trực tiếp đến UBND xã để đòi nợ, nhưng UBND xã vẫn không trả. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án tuyên buộc UBND xã B phải có nghĩa vụ trả cho ông tổng số tiền 335.600.000 đồng, trong đó tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ năm 2010 cho đến nay là 135.600.000 đồng. Nhưng quá trình giải quyết vụ án, ông xin rút lại về yêu cầu trả tiền lãi và chỉ yêu cầu UBND xã B trả lại toàn bộ số tiền gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Tại văn bản số: 124/UBND ngày 17/6/2020 của UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Vinh K- đại diện theo ủy quyền của UBND xã B trình bày:

Năm 2010, một số nhân dân trong xã nộp tiền để cấp GCNQSD đất, cán bộ của UBND xã đã sử dụng số tiền đó chỉ cho các hoạt động của UBND xã. Vì thế các hộ gia đình đã nộp tiền đến đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì các cán bộ mới mượn tiền của ông Nguyễn Văn N và một số hộ dân khác để nộp tiền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, trong đó vay của ông N số tiền 200.000.000 đồng. Đối với 02 giấy vay tiền do ông N xuất trình, hiện nay UBND xã không có lưu trữ, mà chỉ có một sổ quyền sở theo dõi ghi thu, chi ngoài ngân sách của các cán bộ phụ trách trong thời gian đó. Ngoài ra không có giấy tờ gì thể hiện khoản nợ mà ông N khởi kiện. Mặt khác tại các giấy vay nợ không ghi rõ lý do việc vay tiền của ông N để sử dụng vào mục đích gì, không thể hiện thời hạn vay và thời hạn trả nợ, cũng như lãi vay. Các giấy vay mượn tiền chỉ có ông N giữ còn tại UBND xã lại không lưu trữ, không thể hiện trong mục lục ngân sách về việc mượn tiền và cũng không có phương án, thời gian trả nợ. Việc quyết toán thu, chi hàng năm từ trước cho đến nay không thể hiện nợ vay đối với ông N, việc thu chi không qua ngân sách không thực hiện ghi thu, ghi chi, không xác lập được nợ phải trả trong ngân sách của UBND xã. Vì vậy, việc vay mượn giữa ông N với các cán bộ UBND xã giai đoạn 2009 - 2010 thuộc trách nhiệm của ai chưa rõ ràng nên đề nghị Tòa án xem xét các chứng cứ để giải quyết đúng theo quy định.

- *Tại bản tự khai ngày 11/8/2020 và tại phiên tòa ông Nguyễn Ngọc H trình bày:* Trong các ngày 30/6/2010 và ngày 21/9/2020, ông đã đại diện cho UBND xã B mượn của ông N tổng số tiền 200.000.000 đồng để kịp thời nộp tiền vào kho bạc Nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn. Tất cả số tiền trên, bản thân ông ký vào các giấy mượn tiền với tư cách đại diện cho tập thể và sử dụng số tiền này vào công việc của UBND xã B và ông không sử dụng số tiền này mục đích cho cá nhân. Trước khi mượn tiền của các hộ dân, ông đã trực tiếp trao đổi với Đảng ủy xã và thông báo trong tập thể UBND xã về việc mượn tiền và được tập thể đồng ý. Vì vậy, ông đề nghị UBND xã B trả lại số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc cho ông N.

- *Tại bản tự khai ngày 07/7/2020 bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:* Đối với giấy mượn tiền mặt của ông N vào ngày 30/6/2010 thì khi trực tiếp ký nhận bà không có mặt. Nhưng đến ngày 01/7/2010, bà đã trực tiếp nhận 100.000.000 đồng từ ông Nguyễn Ngọc H, sau đó bà cùng với ông H và ông Nguyễn Thanh S - Cán bộ địa chính xã về kho bạc huyện C để nộp tiền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân.

- *Tại bản tự khai ngày 07/7/2020, ông Từ Như L trình bày:* Vào năm 2010 ông đang giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã B, tại thời điểm này UBND xã quy hoạch và cấp, bán đấu giá quyền sử dụng đất ở cho các hộ gia đình trên địa bàn. Được cơ quan Thuế ủy quyền thu hộ cho các hộ gia đình vì vùng sâu, vùng xa và UBND xã có trách nhiệm nộp tiền vào kho bạc Nhà nước qua Chi cục Thuế, đồng thời lấy biên lai, làm sổ đỏ cho các hộ dân. Trong quá trình thu tiền, nhập quỹ, UBND xã đã chi tiêu vào việc chung dẫn đến xâm tiêu, Đảng ủy họp giao trách nhiệm cho Chủ tịch có trách nhiệm tạo nguồn trả lại số tiền đã xâm tiêu. Sau đó Chủ tịch UBND xã đã có cuộc họp để bàn về việc vay tiền để bù lại và được tập thể UBND xã thống nhất giao cho ông H chịu trách nhiệm vay mượn tạo nguồn, đồng thời có trách nhiệm tạo kinh phí trả lại theo quy định của pháp luật. Sau cuộc họp vài ngày, ông H đã đưa cho ông 01 tờ giấy mượn số tiền 100.000.000 đồng của ông N và trong tờ giấy mượn tiền đã có chữ ký của ông H và ông H- Kế toán xã cho nên ông đã tin tưởng và ký nhận vào giấy vay tiền đề ngày 21/9/2010.

- *Tại bản tự khai ngày 29/5/2020 và tại phiên tòa, ông Phạm Quốc H trình bày:* Vào năm 2010, ông H có đưa cho tôi ký vào 02 giấy mượn tiền của ông N vào các ngày 30/6/2010 và ngày 21/9/2010 với tổng số tiền mượn 200.000.000 đồng. Việc trực tiếp mượn và nhận tiền giữa ông H, ông N ông không chứng kiến, nên lúc đầu ông không ký. Tuy nhiên, sau khi ông H bảo rằng việc mượn tiền này đã được thống nhất trong Đảng ủy và UBND để kịp thời giải quyết một số công việc của UBND xã trước mắt nên ông đã chấp hành và ký nhận vào giấy mượn tiền khi đã có chữ ký của ông H và được đóng dấu của UBND xã. Đối với số tiền ông H đã mượn của các hộ dân và được sử dụng vào việc nộp vào ngân sách nhà nước nhằm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân thì không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của kế toán cấp xã, nên ông không có trách nhiệm theo dõi vào sổ thu chi nguồn tiền này mà chỉ ghi vào sổ cá nhân. Sau đó một thời gian, ông đã báo cáo với ông H về số tiền nợ này để tìm phương án trả nợ cho dân, nhưng ông H bảo ông cứ yên tâm nên tôi cũng không nắm rõ số tiền này.

- *Tại bản tự khai ngày 07/7/2020 bà Lê Thị H trình bày:* Bà hoàn toàn không biết sự việc UBND xã đã mượn tiền của ông N vào năm 2010, chỉ khi được Tòa án triệu tập thì bà mới biết mình có tên trong các giấy mượn tiền, nhưng tại các giấy mượn tiền bà không tham gia và không ký, nên bà không biết có sự việc này.

- Theo các tài liệu, chứng từ đã thu thập được tại Kho bạc nhà nước huyện C vào năm 2010, thì tổng số tiền UBND xã B đã nộp vào ngân sách nhà nước đối với khoản thu nộp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ dân trên địa bàn là 481.955.500 đồng. Trong đó, tại danh sách nộp thu, nộp tiền vào kho bạc Nhà nước do bà Nguyễn Thị Kim L- Thủ quỹ xã lập có thể hiện rõ đã mượn tiền của ông N số tiền 100.000.000 đồng để nộp tiền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiền phạt nộp chậm cho 10 hộ dân (BL:79)

- *Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì việc xác định mối quan hệ tranh chấp là đúng quy định của pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều khoản 1 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 91, 139, 140, 141, 144, 471, 474, 477 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc tuyên buộc UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình trả số tiền lãi là 135.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn N tổng số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*)

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình phải chịu nộp 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự trong hạn theo luật định theo Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, trên cơ sở kết quả thẩm tra và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nơi bị đơn cư trú. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N rút một phần yêu cầu khởi kiện về buộc bị đơn trả lại 135.000.000 đồng tiền lãi trên tổng số tiền nợ gốc là tự nguyện đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận và đình chỉ giải quyết về yêu cầu này.

[2] Nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án; lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Tại thời điểm năm 2010, ông Nguyễn Ngọc H đang giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã C, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã ký tên và đóng dấu của UBND xã B vào 02 giấy mượn tiền trong các ngày 30/6/2010 và ngày 21/9/2010 để mượn tổng số tiền 200.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn N. Theo nội dung tại các giấy mượn tiền trên, các bên chỉ thể hiện được số tiền cho mượn, với mục đích vay giải quyết công việc của UBND xã, nhưng không có thỏa thuận về tiền lãi phát sinh và thời gian trả nợ.

Mặc dù không có văn bản cụ thể nào thể hiện việc Đảng ủy và tập thể UBND xã B đã họp bàn và thống nhất chủ trương giao cho ông H mượn tiền của các hộ dân để nộp vào kho bạc nhà nước. Tuy nhiên, qua lời khai nhận của những cán bộ xã cùng thời kỳ và những cán bộ đã ký vào các giấy mượn tiền đã thể hiện được sự việc ông H đã trao đổi bằng miệng với Ban chấp hành Đảng ủy xã và được Đảng ủy xã đồng ý. Vì vậy, để kịp thời có nguồn tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với khoản thu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân, ông Nguyễn Ngọc H đã viết giấy mượn tiền của 05 hộ dân với tổng số tiền 505.528.500 đồng, trong đó vay của ông Ninh 200.000.000 đồng. Sau khi mượn tiền của các hộ dân, ông H đã giao toàn bộ số tiền này cho các cán bộ hoàn thiện thủ tục để nộp vào kho bạc với tổng số tiền 481.955.500 đồng (*Có chứng từ thu chi cụ thể tại KBNN BL:47 đến 110*). Như vậy, số tiền ông H đã mượn phần lớn được sử dụng để nộp vào ngân sách nhằm thực hiện nghĩa vụ tài chính của UBND xã B trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân và ông H không sử dụng số tiền đã mượn được vào mục đích tư lợi cho cá nhân.

[3] Tại thời điểm ký giấy mượn tiền của các cá nhân vào năm 2010, ông Nguyễn Ngọc H đang là Chủ tịch UBND xã B, vì vậy theo quy định tại Điều 91 và Điều 101 của Bộ luật dân sự 2005, thì các giao dịch dân sự của pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật xác lập thực hiện. Do đó, việc vay mượn tiền giữa ông H và ông N là có thực và được các bên tham gia ký kết thừa nhận, nội dung giao dịch hoàn toàn tự nguyện và phù hợp các quy định tại Điều 93, Điều 121, Điều 122, 123. Mặt khác, số tiền ông H đã vay của ông N đều được sử dụng cho việc thực hiện nghĩa vụ của UBND xã B trong việc nộp tiền vào kho bạc nhà nước để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân. Vì vậy, ông N khởi kiện buộc UBND xã B phải có nghĩa vụ trả khoản nợ do ông H

là người đại diện theo pháp luật đã xác lập là phù hợp theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 139, Điều 140 và các Điều 471, 474, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Đối với ý kiến của UBND xã B cho rằng việc vay mượn giữa các hộ dân với các cán bộ UBND xã giai đoạn 2009 - 2010 nhưng không có chứng từ thu, chi cũng như quyết toán ngân sách hàng năm, không xác lập được nợ phải trả trong ngân sách của UBND xã nên không xác định được nghĩa vụ của tập thể hay cá nhân là chưa thỏa đáng. Bởi lẽ, theo các chứng từ thu nộp tại kho bạc nhà nước năm 2010 đã thể hiện, tổng số tiền UBND xã B đã nộp là 481.9550.000 đồng. Trong đó, thể hiện rõ nguồn tiền 150.000.000 đồng mượn tiền từ bà Nguyễn Thị M để nộp tiền cấp GCNQSDĐ cho 12 hộ dân (BL: 71) và người nộp số tiền này là bà Lê Thị H có được để nộp vào ngân sách được từ bà M; và tại danh sách nộp tiền vào KBNN năm 2010 do bà Nguyễn Thị Kim L- Thủ quỹ lập đã thể hiện mượn tiền của của ông Ninh 100.000.000 đồng, của bà Liệu 50.000.000 đồng để nộp tiền cấp GCNQSDĐ cho 12 hộ dân (BL:79). Căn cứ các chứng từ nêu trên, đã có đủ cơ sở xác định phần lớn số tiền ông H đã mượn của các hộ dân được sử dụng vào việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân trên địa bàn xã B, trong đó có số tiền đã mượn của ông N. Do đó, việc UBND xã B cho rằng không có tài, liệu chứng cứ nào thể hiện về việc thu, chi khoản tiền này nên không xác định được trách nhiệm trả nợ cho các hộ dân là chưa thỏa đáng.

[5] Từ những nhận định nêu trên, đã có căn cứ xác định yêu cầu của ông Nguyễn Văn N buộc UBND xã B trả nợ 200.000.000 đồng tiền gốc là có cơ sở cần được chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí:

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí và được hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Bị đơn UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều khoản 1 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 93, 121, Điều 122, 123, 139, 140, 141, 144, 471, 473, 474, 477 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về buộc UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình phải trả 135.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi lăm triệu đồng*) tiền lãi.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của ông Nguyễn Văn N đối với UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình về số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Buộc UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình phải trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) cho ông Nguyễn Văn N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình phải chịu 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí. Trả lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền 8.390.000 đồng (*tám triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí Tòa án số: AA/2017/0003457 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình để sung công quỹ Nhà nước.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/11/2020); người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QB;
- VKSND tỉnh QB;
- VKSND huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Trung Thành